

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | 1 158 556 287 343 | 1 084 794 839 871 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 90 157 952 395 | 161 857 260 495 |
| 1 - Tiền | 111 | 90 157 952 395 | 79 857 260 495 |
| 2 - Các khoản tương đương tiền | 112 | - | 82 000 000 000 |
| II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | - |
| 1 - Đầu tư ngắn hạn | 121 | - | - |
| 2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | - | - |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 145 900 071 098 | 100 480 676 162 |
| 1 - Phải thu của khách hàng | 131 | 89 587 521 061 | 64 348 478 002 |
| 2 - Trả trước cho người bán | 132 | 55 660 871 260 | 37 976 209 202 |
| 3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - |
| 4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | - | - |
| 5 - Các khoản phải thu khác | 135 | 6 576 765 161 | 4 081 075 342 |
| 6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | (5 925 086 384) | (5 925 086 384) |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | 907 882 602 860 | 815 116 183 398 |
| 1 - Hàng tồn kho | 141 | 907 882 602 860 | 815 116 183 398 |
| 2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | - | - |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 14 615 660 990 | 7 340 719 816 |
| 1 - Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 54 545 452 | 117 000 000 |
| 2 - Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 3 941 459 665 | 33 197 156 |
| 3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 83 228 093 | - |
| 4 - Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 536 427 780 | 7 190 522 660 |

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | 256 712 295 221 | 315 156 154 658 |
| I - Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | 31 744 325 756 |
| 1 - Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | 31 744 325 756 |
| 2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | - | - |
| 3 - Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | - | - |
| 4 - Phải thu dài hạn khác | 218 | - | - |
| 5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | - | - |
| II - Tài sản cố định | 220 | 251 616 666 876 | 276 159 591 737 |
| 1 - Tài sản cố định hữu hình | 221 | 245 374 011 460 | 270 607 466 076 |
| - Nguyên giá | 222 | 576 606 182 716 | 539 967 665 818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (331 232 171 256) | (269 360 199 742) |
| 2 - Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | - | - |
| 3 - Tài sản cố định vô hình | 227 | 4 258 335 093 | 4 347 139 733 |
| - Nguyên giá | 228 | 4 921 944 479 | 4 921 944 479 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (663 609 386) | (574 804 746) |
| 4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 1 984 320 323 | 1 204 985 928 |
| III - Bất động sản đầu tư | 240 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | - | - |
| IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | - |
| 1 - Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | - | - |
| 3 - Đầu tư dài hạn khác | 258 | - | - |
| 4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | - | - |
| V - Tài sản dài hạn khác | 260 | 5 095 628 345 | 7 252 237 165 |
| 1 - Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4 565 070 857 | 6 736 269 677 |
| 2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3 - Tài sản dài hạn khác | 268 | 530 557 488 | 515 967 488 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 1 415 268 582 564 | 1 399 950 994 529 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỶ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 961 092 471 968 | 942 602 644 804 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | 934 587 117 441 | 885 898 581 862 |
| 1 - Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 759 977 214 645 | 756 942 827 329 |
| 2 - Phải trả người bán | 312 | 62 429 790 515 | 55 541 591 579 |
| 3 - Người mua trả tiền trước | 313 | 5 763 105 343 | 10 336 265 036 |
| 4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 482 048 983 | 14 802 369 612 |
| 5 - Phải trả người lao động | 315 | 46 165 673 469 | 28 194 965 360 |
| 6 - Chi phí phải trả | 316 | 23 622 427 935 | 6 657 371 595 |
| 7 - Phải trả nội bộ | 317 | - | - |
| 8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | - | - |
| 9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 8 987 181 746 | 10 380 380 659 |
| 10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | - | - |
| 11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 9 159 674 805 | 3 042 810 692 |
| II - Nợ dài hạn | 330 | 26 505 354 527 | 56 704 062 942 |
| 1 - Phải trả dài hạn người bán | 331 | - | - |
| 2 - Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | - | - |
| 3 - Phải trả dài hạn khác | 333 | - | - |
| 4 - Vay và nợ dài hạn | 334 | 26 505 354 527 | 56 645 162 194 |
| 5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | - | - |
| 6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | - | 58 900 748 |
| 7 - Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430) | 400 | 454 176 110 596 | 457 348 349 725 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | 454 176 110 596 | 457 348 349 725 |
| 1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 115 000 000 000 | 115 000 000 000 |
| 2 - Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 175 056 500 000 | 175 056 500 000 |
| 3 - Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | - | - |
| 4 - Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | - | - |
| 5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | - | - |
| 6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | - | 787 241 737 |
| 7 - Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 128 693 165 111 | 112 903 393 402 |
| 8 - Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 11 559 693 764 | 10 839 553 835 |
| 9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | - | - |
| 10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 23 866 751 721 | 42 761 660 751 |
| 11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | - | - |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 2 - Nguồn kinh phí | 432 | - | - |
| 3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 1 415 268 582 564 | 1 399 950 994 529 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|---------------|---------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài . | | |
| 2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ. | | |
| 3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi . | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý . | 2 415 255 298 | 2 415 255 298 |
| 5- Ngoại tệ các loại . | | |
| 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | |

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ III - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1- Doanh thu bán hàng và CCDV | 01 | 508 597 836 848 | 405 698 374 155 | 1 545 067 503 513 | 1 273 882 745 238 |
| 2- Các khoản giảm trừ | 02 | 2 152 268 438 | 392 012 470 | 9 364 108 998 | 4 244 618 702 |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2) | 10 | 506 445 568 410 | 405 306 361 685 | 1 535 703 394 515 | 1 269 638 126 536 |
| 4- Giá vốn hàng bán | 11 | 401 759 292 191 | 297 097 061 805 | 1 188 552 819 220 | 963 332 441 336 |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11) | 20 | 104 686 276 219 | 108 209 299 880 | 347 150 575 295 | 306 305 685 200 |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 574 401 846 | 2 527 695 775 | 4 346 048 100 | 5 516 132 980 |
| 7- Chi phí tài chính | 22 | 19 311 209 210 | 29 875 255 601 | 71 093 894 092 | 117 110 101 593 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 19 227 029 221 | 27 142 946 363 | 69 019 624 278 | 96 549 267 286 |
| 8- Chi phí bán hàng | 24 | 49 191 964 219 | 35 645 782 836 | 146 959 685 701 | 104 455 788 849 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 21 866 459 598 | 13 951 943 319 | 64 609 996 458 | 47 428 633 181 |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)} | 30 | 14 891 045 038 | 31 264 013 899 | 68 833 047 146 | 42 827 294 557 |
| 11- Thu nhập khác | 31 | 2 154 294 | 270 896 432 | 86 317 930 | 29 392 435 686 |
| 12- Chi phí khác | 32 | 1 706 833 516 | 21 619 033 832 | 5 166 758 903 | 21 844 276 049 |
| 13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | -1 704 679 222 | -21 348 137 400 | -5 080 440 973 | 7 548 159 637 |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 13 186 365 816 | 9 915 876 499 | 63 752 606 173 | 50 375 454 194 |
| 15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành | 51 | 3 296 591 454 | 2 478 969 125 | 15 938 151 543 | 12 593 863 549 |
| 16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại | 52 | | | | |
| 17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 9 889 774 362 | 7 436 907 374 | 47 814 454 630 | 37 781 590 645 |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 859.98 | 646.69 | 4 157.78 | 3 285.36 |

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU



Vũ Thị Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Ghi chú | 30-09-2012 | 30-09-2011 |
|--|---------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 63 752 606 173 | 50 375 454 194 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 128 682 646 758 | 127 657 067 601 |
| - Khấu hao tài sản cố định | | 61 960 776 154 | 35 252 764 718 |
| - Các khoản dự phòng | | - | - |
| - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | - |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2 297 753 674) | (4 144 964 403) |
| - Chi phí lãi vay | | 69 019 624 278 | 96 549 267 286 |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 192 435 252 931 | 178 032 521 795 |
| (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | | (48 765 300 056) | (23 062 730 374) |
| (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | | (92 766 419 462) | (218 302 847 274) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 24 392 990 058 | 39 070 260 817 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | | 2 233 653 368 | (4 103 753 370) |
| Tiền lãi vay đã trả | | 69 019 624 278 | (77 865 887 122) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20 288 909 133) | (6 629 168 018) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 732 263 636 | 11 060 025 266 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (18 215 870 921) | (11 932 790 000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 108 777 284 699 | (113 734 368 280) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (58 619 416 318) | (70 285 525 985) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2 297 753 674 | 4 144 964 403 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (56 321 662 644) | (66 140 561 582) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1 070 572 088 092 | 1 024 865 016 660 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1 160 227 018 247) | (800 008 595 773) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (34 500 000 000) | (31 050 000 000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (124 154 930 155) | 193 806 420 887 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (71 699 308 100) | 13 931 491 025 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 161 857 260 495 | 39 664 045 589 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 90 157 952 395 | 53 595 536 614 |

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

30-09-2012

Ghi chú

Chi tiêu

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

- Các khoản dự phòng

- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư

- Chi phí lãi vay

3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

(Tăng)/ giảm các khoản phải thu

(Tăng)/ giảm hàng tồn kho

Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)

(Tăng)/ giảm chi phí trả trước

Tiền lãi vay đã trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

63 752 606 173

128 682 646 758

61 960 776 154

(2 297 753 674)

69 019 624 278

192 435 252 931

(48 765 300 056)

(92 766 419 462)

24 392 990 058

2 233 653 368

69 019 624 278

(20 288 909 133)

732 263 636

(18 215 870 921)

108 777 284 699

(58 619 416 318)

2 297 753 674

(56 321 662 644)

1 070 572 088 092

(1 160 227 018 247)

(34 500 000 000)

(124 154 930 155)

(71 699 308 100)

161 857 260 495

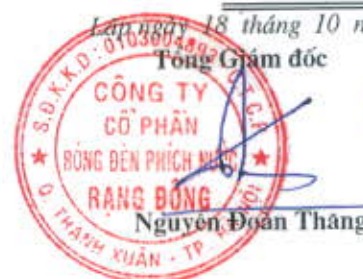
90 157 952 395

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng | 20 - 25 năm |
| - Nhà làm việc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 6 năm |

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| <i>Tiền mặt tại quỹ</i> | 6 715 268 282 | 3 178 522 688 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 82 353 684 113 | 158 678 737 807 |
| <i>Tiền đang chuyển</i> | 1 089 000 000 | - |
| <i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i> | | 82 000 000 000 |
| Cộng | 90 157 952 395 | 161 857 260 495 |

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| 1. Phải thu khách hàng | 89 587 521 061 | 64 348 478 002 |
| 2. Trả trước cho người bán | 55 660 871 260 | 37 976 209 202 |
| 3. Phải thu nội bộ | - | - |
| 4. Phải thu khác | 6 576 765 161 | 4 081 075 342 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | (5 925 086 384) | (5 925 086 384) |
| Cộng | 145 900 071 098 | 100 480 676 162 |

| 3. Hàng tồn kho | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|--|-------------------------|------------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho | | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Hàng mua đang đi đường | | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | | 394 453 148 335 | 350 357 903 605 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | | 331 651 391 | 739 352 644 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 55 268 395 936 | 54 219 598 515 |
| Thành phẩm tồn kho | | 457 829 407 198 | 414 100 945 685 |
| Hàng hoá tồn kho | | - | - |
| Hàng gửi bán | | - | - |
| Cộng | | 907 882 602 860 | 819 417 800 449 |

| 4. Các khoản thuế phải thu | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------|--|-------------------------|-------------------|
| | | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Thuế GTGT còn được khấu trừ | | 3 941 459 665 | 33 197 156 |
| Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước | | 83 228 093 | - |
| - Thuế nhập khẩu | | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | |
| - Các khoản phải nộp khác | | 83 228 093 | - |
| Cộng | | 4 024 687 758 | 33 197 156 |

| 5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục) | | | |
|---|--|-------------------------|----------------------|
| 6. Chi phí trả trước dài hạn | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| | | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Số dư đầu năm | | | 6 736 269 677 |
| Tăng trong kỳ | | | 896 305 402 |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm | | | 3 067 504 222 |
| Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | 4 565 070 857 |

| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|-------------------------|----------------------|
| | | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Nâng cấp lò không chì | | 1 203 286 184 | 410 463 135 |
| Chế tạo máy vít miệng | | | 158 512 046 |
| Đại tu lò phích | | | 334 007 594 |
| Sửa chữa nâng cấp DC A50 | | | 122 660 337 |
| Đại tu dây chuyển ruột phích | | | 125 933 487 |
| Chế tạo máy in logo xưởng Phích nước | | 25 981 800 | |
| Chi phí lắp đặt dây chuyển đèn LED | | 262 225 102 | |
| Hệ thống điều hoà cho dây chuyển đèn LED | | 103 040 745 | |
| Lắp đặt thiết bị hàn cuộn chặn đèn LED | | 80 046 015 | |
| Chi phí XDCBDD khác | | 309 740 477 | 53 409 329 |
| Cộng | | 1 984 320 323 | 1 204 985 928 |

| 8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|-------------------------|------------------------|
| | | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Vay ngắn hạn | | 756 392 204 050 | 735 654 329 285 |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả | | 3 585 010 595 | 21 288 498 044 |
| Cộng | | 759 977 214 645 | 756 942 827 329 |

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 62 429 790 515 | 55 541 591 579 |
| Người mua trả tiền trước | 5 763 105 343 | 10 336 265 036 |
| Cộng | 68 192 895 858 | 65 877 856 615 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 10.1. Thuế phải nộp nhà nước | 18 482 048 983 | 14 802 369 612 |
| 10.2. Các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 18 482 048 983 | 14 802 369 612 |

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả | 23 622 427 935 | 6 657 371 595 |
| Cộng | 23 622 427 935 | 6 657 371 595 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 822 560 199 | 321 010 200 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 8 164 621 547 | 10 059 370 459 |
| Cộng | 8 987 181 746 | 10 380 380 659 |

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay Ngân hàng | 15 606 399 494 | 38 087 201 530 |
| Vay các đối tượng khác | 10 898 955 033 | 29 277 753 000 |
| Cộng | 26 505 354 527 | 67 364 954 530 |

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Quỹ ĐTPT | Dự phòng TChính | Quỹ KTPL | LN sau thuế chưa phân phối |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 115 000 000 000 | 112 903 393 402 | 10 839 553 835 | 3 042 810 692 | 42 761 660 751 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | 15 789 771 709 | 720 139 929 | 9 629 849 113 | 63 752 606 173 |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | 3 512 985 000 | 48 147 515 203 |
| - Chia cổ tức trong kỳ | | | | | 34 500 000 000 |
| Số dư cuối kỳ 30-09-2012 | 115 000 000 000 | 128 693 165 111 | 11 559 693 764 | 9 159 674 805 | 23 866 751 721 |

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của Nhà nước | Vốn góp (cổ đông, thành viên,...) | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| Năm nay | | | | |
| - Tổng số | 23 643 670 000 | 91 356 330 000 | 175 056 500 000 | |
| - Vốn cổ phần thường | 23 643 670 000 | 91 356 330 000 | 175 056 500 000 | |
| - Vốn cổ phần ưu đãi | | | | |
| Năm trước(*) | | | | |
| - Tổng số | 23 643 670 000 | 91 356 330 000 | 175 056 500 000 | |
| - Vốn cổ phần thường | 23 643 670 000 | 91 356 330 000 | 175 056 500 000 | |
| - Vốn cổ phần ưu đãi | | | | |

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 115 000 000 000 | 115 000 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 115 000 000 000 | 115 000 000 000 |

14.4 Cổ phiếu

| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 11 500 000 | 11 500 000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 11 500 000 | 11 500 000 |
| + Cổ phiếu thường | 11 500 000 | 11 500 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu thường | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11 500 000 | 11 500 000 |
| + Cổ phiếu thường | 11 500 000 | 11 500 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần) | 10 000 | 10 000 |

15. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-09-2012**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | |
|--------------------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 1 545 067 503 513 |
| + Doanh thu bán hàng | 1 545 067 503 513 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 9 364 108 998 |
| Doanh thu thuần | 1 535 703 394 515 |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | - |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 4 346 048 100 |
| Lãi tiền gửi | 2 297 753 674 |
| Chênh lệch tỷ giá | 2 048 294 426 |
| Cộng | 1 540 049 442 615 |

16. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

| | |
|-------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 69 019 624 278 |
| Chênh lệch tỷ giá | 2 074 269 814 |
| Cộng | 71 093 894 092 |

17. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-09-2012

| | |
|--------------------|-------------------|
| Bán máy biến áp cũ | 81 363 636 |
| Thu khác | 4 954 294 |
| Cộng | 86 317 930 |

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2012

| | |
|-------------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 760 327 502 933 |
| Chi phí nhân công | 320 901 073 758 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 37 714 544 016 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26 240 508 619 |
| Chi phí khác bằng tiền | 252 493 440 473 |
| Cộng | 1 397 677 069 799 |

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 30-09-2012 | 01-01-2012 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 63 752 606 173 | 42 761 660 751 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 63 752 606 173 | - |
| Thuế TNDN phải nộp | 15 938 151 543 | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | <u>47 814 454 630</u> | <u>42 761 660 751</u> |

20. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|-----------------------|
| - Số dư 01/01/2012 | <u>42 761 660 751</u> |
| - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ | 15 605 090 970 |
| - Lợi nhuận phân phối trong kỳ | 34 500 000 000 |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | - |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - |
| + Phân phối cổ tức | 34 500 000 000 |
| + Tăng quỹ đầu tư phát triển | - |
| - Số dư 30/09/2012 | <u>23 866 751 721</u> |

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

| TT | Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------|---------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| I | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 149 665 986 108 | 369 082 887 521 | 9 446 886 628 | 3 131 355 846 | 8 640 549 715 | 539 967 665 818 |
| 2 | Tăng trong kỳ | 260 139 091 | 55 522 817 831 | - | 764 872 542 | 795 888 634 | 57 343 718 098 |
| | - Do xây dựng cơ bản hoàn thành | 260 139 091 | - | - | - | - | 260 139 091 |
| | - Do mua sắm | - | 55 522 817 831 | - | 764 872 542 | 795 888 634 | 57 083 579 007 |
| 3 | Giảm trong kỳ | - | 20 705 201 200 | - | - | - | 20 705 201 200 |
| | - Do thanh lý, nhượng bán | - | 20 705 201 200 | - | - | - | 20 705 201 200 |
| | - Do chuyển sang CC,DC | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Số cuối kỳ (30/09/2012) | 149 926 125 199 | 403 900 504 152 | 9 446 886 628 | 3 896 228 388 | 9 436 438 349 | 576 606 182 716 |
| II | Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 57 930 375 811 | 195 824 164 611 | 5 020 817 676 | 2 254 048 231 | 8 330 793 413 | 269 360 199 742 |
| 2 | Tăng trong kỳ | 11 615 060 132 | 64 761 195 607 | 1 185 207 516 | 1 422 612 010 | 133 172 062 | 79 117 247 327 |
| | - Do trích khấu hao | 11 615 060 132 | 64 761 195 607 | 1 185 207 516 | 1 422 612 010 | 133 172 062 | 79 117 247 327 |
| 3 | Giảm trong kỳ | - | 17 245 275 813 | - | - | - | 17 245 275 813 |
| | - Do thanh lý, nhượng bán | - | 17 245 275 813 | - | - | - | 17 245 275 813 |
| | - Do chuyển sang CC,DC | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Số cuối kỳ (30/09/2012) | 69 545 435 943 | 243 340 084 405 | 6 206 025 192 | 3 676 660 241 | 8 463 965 475 | 331 232 171 256 |
| III | Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 91 735 610 297 | 173 258 722 910 | 4 426 068 952 | 877 307 615 | 309 756 302 | 270 607 466 076 |
| 2 | Số cuối kỳ (30/09/2012) | 80 380 689 256 | 160 560 419 747 | 3 240 861 436 | 219 568 147 | 972 472 874 | 245 374 011 460 |

